

CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình (HSX: ILB)

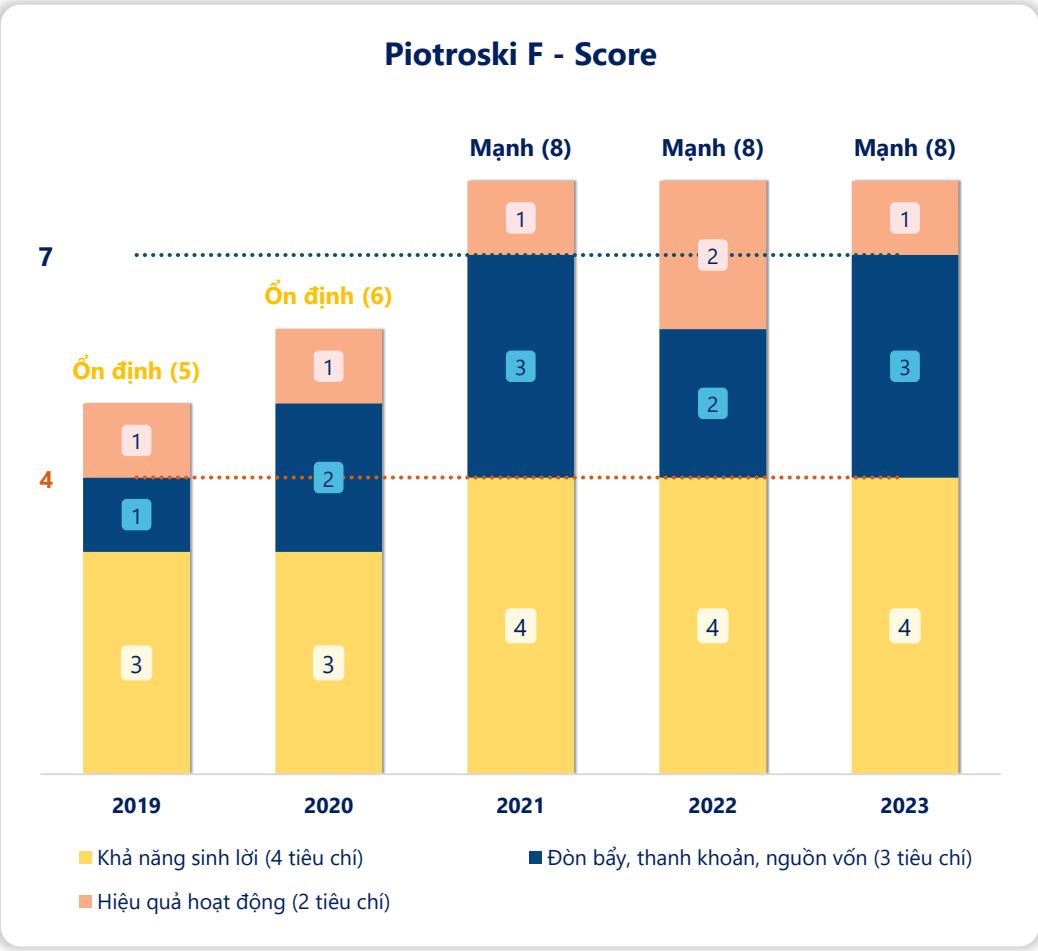
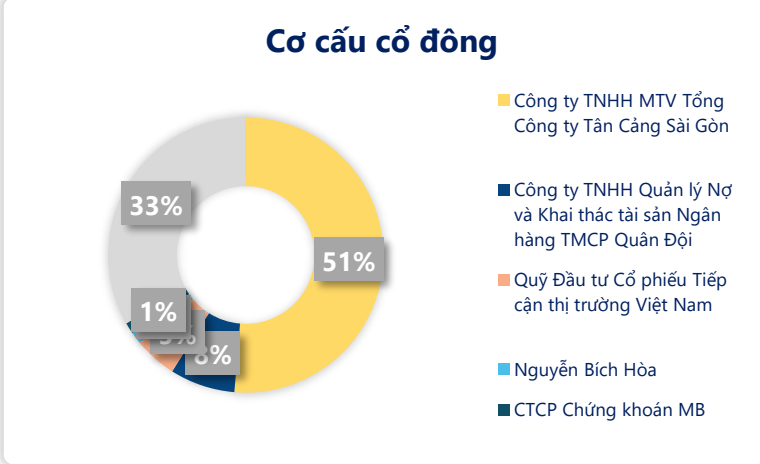
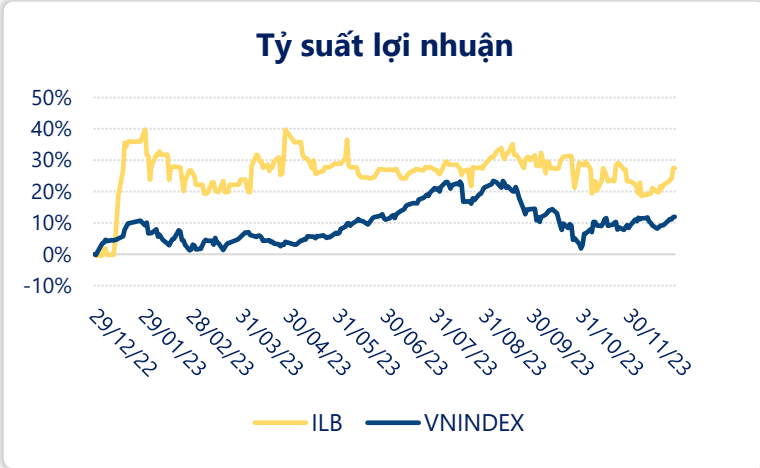
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	30,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	-0.5%	0.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
532	YoY
tỷ VNĐ	▼ 51.0
	▼ 8.8%

LN sau thuế	2023
104	YoY
tỷ VNĐ	▲ 7.30
	▲ 7.5%

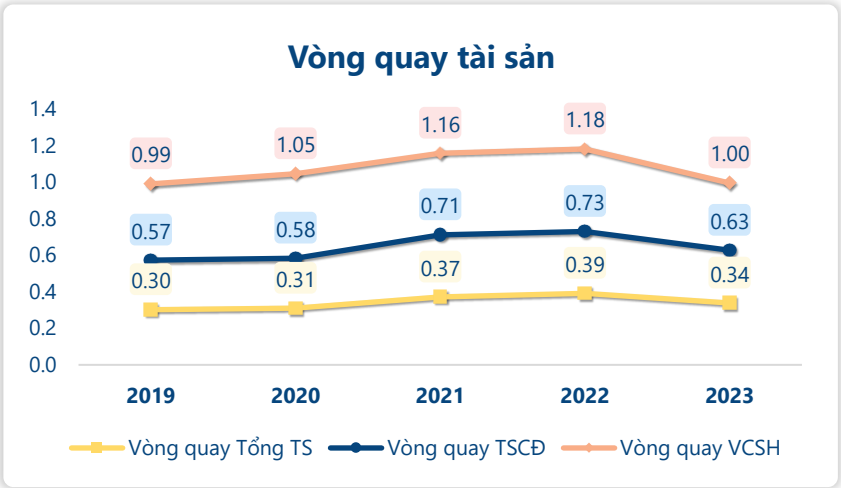
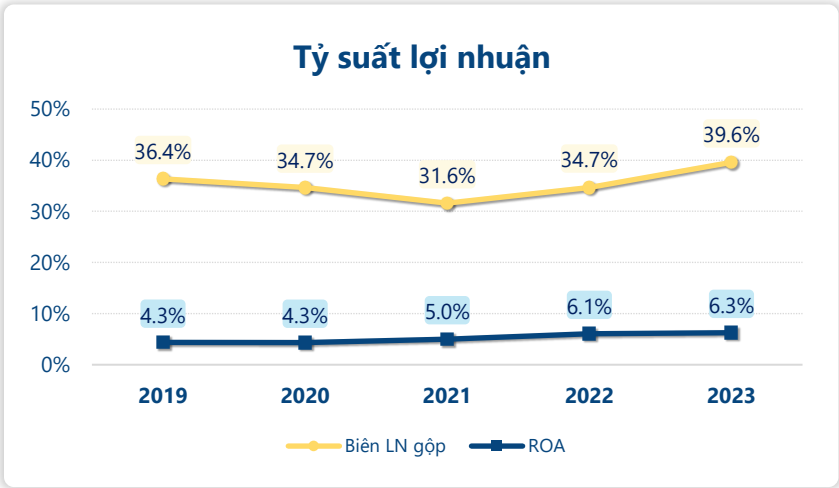
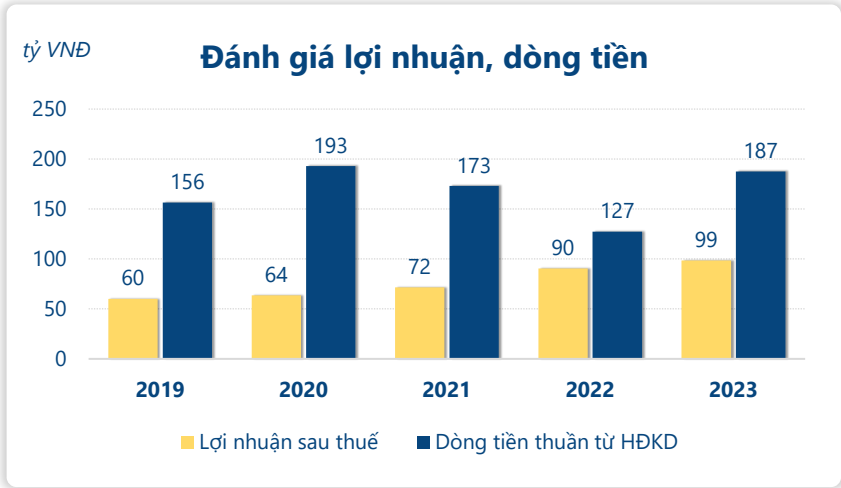


Năm **2023**, F-Score của **ILB** đạt **8/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

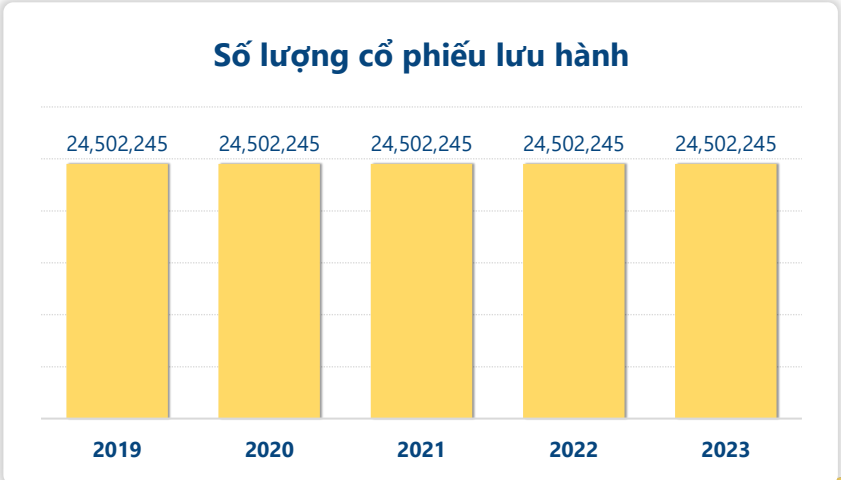
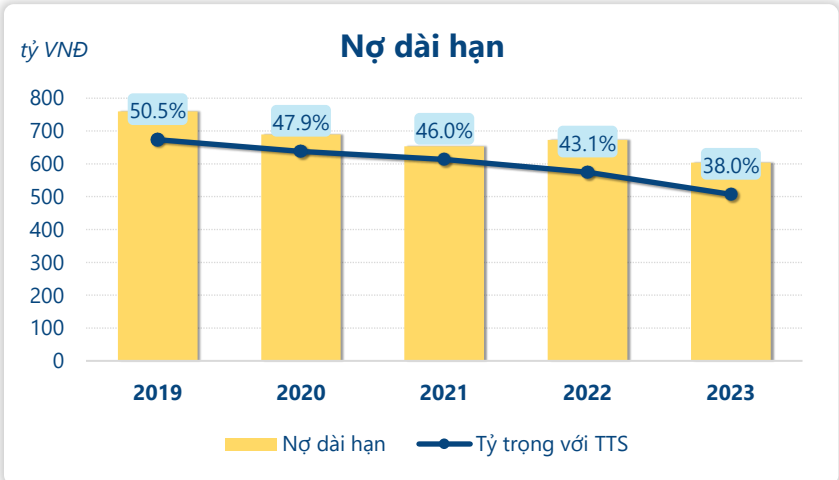
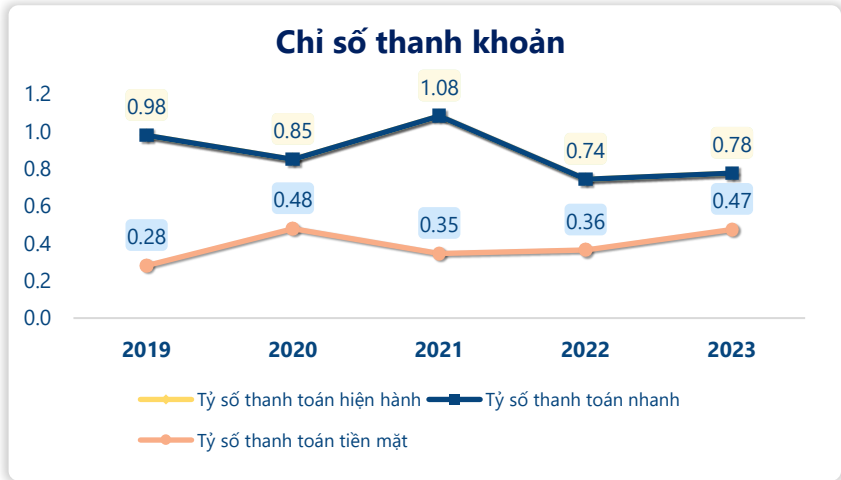
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình (HSX: ILB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **ILB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,587	1,561	1.7%
Tài sản ngắn hạn	334	277	20.4%
Tiền và tương đương tiền	195	136	43.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	1.44	525%
Phải thu ngắn hạn	126	131	-4.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	3.71	8.50	-56.3%
Tài sản dài hạn	1,254	1,284	-2.3%
Phải thu dài hạn	2.67	2.17	23.2%
Tài sản cố định	814	882	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.24	7.24	0.0%
Tài sản dài hạn khác	430	392	9.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,052	1,046	0.5%
Nợ ngắn hạn	445	373	19.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	66.3	-9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	229	181	26.1%
Nợ dài hạn	607	673	-9.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	218	279	-21.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	536	515	4.1%
Vốn chủ sở hữu	536	515	4.1%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	418	456	530	583	532
Giá vốn hàng bán	266	298	362	381	321
Lợi nhuận gộp	152	158	167	202	210
Doanh thu HĐTC	2.64	3.89	2.56	5.94	8.99
Chi phí TC	29.2	34.3	26.5	25.1	27.5
Chi phí lãi vay	28.8	32.9	25.4	24.1	27.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.32	2.68	3.83	3.98	3.78
Chi phí QLDN	39.8	39.0	42.9	55.6	57.9
LN thuần từ HĐKD	82.4	85.8	96.8	123	130
Lợi nhuận khác	-0.60	0.05	-1.11	-0.37	-0.49
LN trước thuế	81.8	85.8	95.6	123	130
Lợi nhuận sau thuế	65.3	69.3	76.9	96.7	104
LNST của CĐ cty mẹ	60.2	63.7	71.7	90.4	98.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	193	173	127	187
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-161	-45.8	-118	-91.1	-2.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.50	-88.3	-101	-2.84	-118
Tiền đầu kỳ	90.3	88.8	147	101	136
Lưu chuyển tiền thuần	-1.49	58.7	-45.8	33.4	66.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.27	-0.03	1.06	1.78
Tiền cuối kỳ	88.8	147	101	136	204